

NGHIÊN CỨU DỰA TRÊN NGÔN NGỮ HỌC KHỐI LIỆU VỀ VIỆC SỬ DỤNG CÁC LOẠI TỪ RÀO ĐÓN TRONG CHƯƠNG KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN CỦA KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TIẾNG ANH

Nguyễn Thị Thúy Thu

Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Tóm tắt: Nghiên cứu tập trung vào xác định tần suất và các loại từ rào đón (*hedges*) được sử dụng trong các chương kết quả và thảo luận của khóa luận tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh nhằm chỉ ra cách mà sinh viên thể hiện các mức độ cam kết khác nhau đối với các tuyên bố của mình nhằm tạo ra không gian mở cho sự diễn giải của người đọc. Nghiên cứu được thực hiện dựa trên khối liệu (*corpus*) với dữ liệu lấy từ các chương kết quả và thảo luận của 50 khóa luận tốt nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng *Epistemic lexical verbs* được sử dụng nhiều nhất, tiếp theo là *Modal auxiliaries* và *Epistemic adverbs and adjectives*. Nghiên cứu này làm nổi bật tầm quan trọng của việc giảng dạy các cụm từ rào đón cho người học ESL/EFL, vì chúng giúp người học hiểu rõ hơn về các quy tắc sử dụng những chiến lược tu từ này từ đó nâng cao cải thiện kỹ năng viết luận cũng như phục vụ nhu cầu của công việc trong tương lai.

Từ khóa: Từ rào đón, Khối liệu, *Epistemic lexical verbs*, *Modal auxiliaries*, *Epistemic adverbs and adjectives*

A CORPUS-BASED STUDY ON THE USE OF HEDGES IN THE RESULT AND DISCUSSION CHAPTERS OF ENGLISH MAJORED STUDENTS' DISSERTATIONS

Nguyen Thi Thuy Thu, Ph.D

Faculty of Foreign Studies, Vietnam Maritime University

Abstract: This study focuses on examining in the frequency and types of hedges used in result and discussion chapters of English majored students' dissertations to point out the ways the students express different degree of commitment to their claims in order to offer more open room for readers' interpretation. The study is implemented basing on the data of one corpus, which were collected from 50 dissertations. The findings indicate that *Epistemic lexical verbs* are most frequently used, followed by *Modal auxiliaries* and *Epistemic adverbs and adjectives*. This study highlights the significance of teaching hedges for ESL/EFL learners, as it helps them be aware of the conventional rules of English rhetorical strategies, thus improving their ability in academic writing.

Keywords: Hedges, Corpus, *Epistemic lexical verbs*, *Modal auxiliaries*, *Epistemic adverbs and adjectives*

Nhận bài: 18/03/2025

Phản biện: 19/04/2025

Duyệt đăng: 22/04/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hyland (1998) đã chỉ ra một cách quan trọng để hỗ trợ người viết thể hiện quan điểm, thuyết phục và dẫn dắt người đọc có cái nhìn sâu sắc về quan điểm của họ, đánh giá nội dung và gắn kết với bài viết là thông qua việc tác giả sử dụng siêu diễn ngôn, bao gồm các dấu hiệu siêu diễn ngôn giúp người viết kết nối và tương tác với người đọc (ví dụ: *transitions*, *frame markers*, *hedges*, *boosters*, *self mentions*,...). Bên cạnh đó, hiểu rõ các dấu hiệu siêu diễn ngôn giúp người viết tổ chức ý tưởng và trình bày thông tin một cách mạch lạc. Chúng đóng vai trò như những công cụ điều hướng, giúp kết nối các phần của một bài viết làm cho nội dung trở nên dễ hiểu hơn.

Lời rào đón hay các từ rào đón (*hedges*) là một dấu hiệu siêu diễn ngôn (*meta-discourse markers*) được chú ý bởi rất nhiều các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ như Dontcheva-Navratilova (2016), Hu và Cao (2011), Hyland (1998, 2002), Rezanejad và Mosalli (2015). Hyland (1998) nhìn nhận các từ rào đón như là một công cụ hữu hiệu

khi người viết muốn trình bày một ý tưởng hay nhận định mới, do đó từ rào đón đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong viết học thuật tiếng anh, đặc biệt trong các bài nghiên cứu chuyên sâu như bài báo khoa học, luận văn. Vì các từ rào đón (*hedges*) là một dấu hiệu siêu diễn ngôn, việc sử dụng chúng trong viết học thuật giúp các tác giả thể hiện ý thức hệ, quan điểm, đánh giá về các vấn đề, cũng như thuyết phục người đọc chấp nhận các tuyên bố của mình. Trong nghiên cứu về từ rào đón trong viết học thuật tiếng Anh, Hinkel (2005) đã chỉ ra rằng các tác giả Việt Nam, Hàn Quốc, Trung Quốc thường dùng các từ rào đón (*hedges*) để biểu thị thái độ của họ đối với một đề xuất hoặc tuyên bố, giảm bớt trách nhiệm của người viết, và chuyển giao trách nhiệm suy luận ý nghĩa ngữ cảnh cho người đọc. Nguyễn và Nguyễn (2016) cũng cho rằng Việt Nam có một nền văn hóa mang tính chất ngữ cảnh cao, trong đó rất ít thông tin được trình bày một cách rõ ràng mà thường được ẩn chứa sâu trong văn bản hoặc cuộc trò chuyện.

Người Việt thích giao tiếp một cách tinh tế, thận trọng, gián tiếp và hài hòa, điều này hình thành thói quen nói hoặc viết vòng vo quanh chủ đề.

Bên cạnh đó, chương kết quả và thảo luận trong luận văn hay các bài báo khoa học là phần quan trọng, nơi mà tác giả trình bày và thảo luận những kết quả họ tìm được, thể hiện quan điểm, trả lời câu hỏi nghiên cứu, và đưa ra các kết luận mới. Những phần này theo Rezanejad và Mosalli (2015) thường là những phần mà tác giả/người viết dùng nhiều các từ rào đón nhất. Do vậy, nghiên cứu này muốn phân tích, khám phá thói quen sử dụng các từ rào đón trong các chương kết quả và thảo luận của bài khóa luận tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngữ tại trường Đại học Hàng hải Việt Nam nhằm tìm ra cách thức mà sinh viên thể hiện các mức độ cam kết khác nhau đối với các tuyên bố của mình nhằm tạo ra không gian mở cho sự diễn giải của người đọc.

Xuất phát từ các vấn đề nêu trên, nghiên cứu hướng tới hai mục tiêu chính: (1) Xác định tần suất các từ rào đón được sinh viên sử dụng trong hai chương kết quả và thảo luận; (2) Xác định tần suất sử dụng của từng loại từ rào đón được sinh viên sử dụng trong hai chương kết quả và thảo luận.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Các tác giả của các bài viết học thuật sử dụng từ rào đón (hedges) với mục đích trình bày kết quả nghiên cứu của mình một cách thận trọng và khiêm tốn, đồng thời để lại nhiều không gian cho người đọc để cân nhắc, suy đoán và đưa ra nhận định của riêng mình (Trần & Dương, 2013). Việc rào đón (hedging) đã trở thành một chủ đề thu hút sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ học (Hyland, 2006), tuy nhiên, nó không dễ định nghĩa vì trong suốt những năm qua, nó đã được nhìn nhận từ nhiều góc độ khác nhau bởi một số lượng lớn các nhà nghiên cứu.

Lakoff (1972) là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ “hedge” để mô tả các từ ngữ có chức năng làm cho sự việc trở nên mơ hồ hơn hoặc ít mơ hồ hơn. Hyland (1998) định nghĩa từ rào đón (hedges) là bất kỳ yếu tố ngôn ngữ hay chiến lược nào được sử dụng để chỉ ra sự cam kết hoàn toàn với giá trị đúng đắn của một tuyên bố đi kèm, hoặc mong muốn không bày tỏ sự cam kết đó một cách rõ ràng. Ông cũng cho rằng các từ ngữ rào đón giúp công nhận các quan điểm thay thế thay vì một sự thật hay kiến thức chắc chắn: các từ/ngữ được coi là từ/ngữ rào đón khi chúng mang tính nhận thức

và chỉ khi chúng đánh dấu sự không chắc chắn. Hyland (2004) coi các từ ngữ rào đón (hedges) là một phân loại con của dấu hiệu siêu diễn ngôn liên nhân (interpersonal meta-discourse), giúp thu hút người đọc vào lập luận bằng cách cảnh báo họ về quan điểm của người viết đối với cả thông tin đề xuất và chính người đọc. Bằng cách sử dụng các từ ngữ rào đón như một công cụ tương tác chủ chốt, tác giả của các bài viết học thuật có thể thương lượng mức độ tin cậy của họ, điều chỉnh giá trị sự thật của kiến thức được truyền tải, và thuyết phục người đọc về tính liên quan, tính mới mẻ và tính hợp lệ của các tuyên bố và quan điểm của họ (Dontcheva-Navratilova, 2016). Nikula (1997) chỉ ra rằng các từ rào đón (hedges) được sử dụng như một chiến lược giao tiếp giúp tác giả làm dịu đi sức nặng của các phát biểu của họ để làm cho chúng dễ chấp nhận hơn trong các mối quan hệ liên nhân (interpersonal relationship).

Có một số nhà nghiên cứu đã cố gắng trình bày và chỉnh sửa các phân loại khác nhau của từ rào đón (hedges) như Hyland (1998, 2000), Salager-Myer (1994), v.v. Điều đáng chú ý là hai phân loại của Hyland (1998) và Salager-Myer (1994) được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về từ ngữ rào đón, nhờ vào ảnh hưởng và tính đầy đủ của chúng. Do vậy, nghiên cứu này cũng áp dụng phân loại từ rào đón của Hyland (1998) vì nó thể hiện chức năng diễn ngôn của từ ngữ rào đón và bao gồm một số chiến lược diễn ngôn thể hiện chức năng rào đón. Quan trọng nhất, nó cung cấp hiểu biết rõ nét về cách thức sử dụng từ ngữ rào đón trong các bài viết học thuật (Hyland 1998). Để khảo sát việc sử dụng từ ngữ rào đón trong các phần kết quả và thảo luận, nghiên cứu này đã sử dụng phân loại từ rào đón được đề xuất bởi Hyland (1998), tập trung vào ba nhóm: Epistemic lexical verbs (suggest, seem, assume, propose,...), Modal auxiliaries (may, would, could, should, might,...) và Epistemic adverbs and adjectives (possibly, possible, about, perhaps, (un)likely,...), vì chúng là các chiến lược được sử dụng để điều chỉnh mức độ chắc chắn của tác giả, cũng như là các biểu hiện phổ biến nhất của từ rào đón (Hyland 1998, 2000).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên khối liệu (corpus) với dữ liệu lấy từ các chương kết quả và thảo luận của 50 khóa luận tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngữ trường Đại học Hàng Hải Việt Nam những năm 2021-2024. Tập hợp dữ liệu (corpus)

bao gồm 403,200 từ. Dựa theo phân loại từ của Hylland (1998), các từ rào đón được tác giả xác định theo ba nhóm chính. Phần mềm Wordsmith 7 được sử dụng để đếm số tần suất xuất hiện của các loại từ rào đón trong khối dữ liệu (corpus), từ đó xác định được các loại từ rào đón theo số lần xuất hiện từ cao tới thấp. Sau đó, dữ liệu thô đã được chuẩn hóa thành tần suất trên 1.000 từ để so sánh tần suất xuất hiện của các từ rào đón (hedges) trong phần kết quả và thảo luận của khóa luận tốt nghiệp với kết quả của các nghiên cứu trước đây.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Tần suất xuất hiện của từ rào đón trong khối liệu

Kết quả phân tích khối liệu bằng phần mềm Wordsmith 7 chỉ ra tần suất các loại từ rào đón được sử dụng trong phần kết quả và thảo luận trong khóa luận tốt nghiệp của sinh viên chuyên ngữ. Tổng số lượng thô các từ rào đón (hedges) được sử dụng trong các bài khóa luận tốt nghiệp là 2,789 từ trong tổng số 403,200 từ (tương đương 6,92 từ rào đón trên 1,000 từ).

Kết quả này cho thấy số lượng từ rào đón sinh viên chuyên ngữ Việt Nam sử dụng thấp hơn khá nhiều so với các nghiên cứu trước đây về từ rào đón được sử dụng trong bài báo khoa học viết bởi tác giả người bản ngữ nói tiếng Anh. Cụ thể, trong nghiên cứu của Dontcheva-Navratilova (2016) số lượng từ rào đón được sử dụng trong các bài báo đăng trên tạp chí uy tín là 11,49 trên 1,000 từ, nghiên cứu của Trần và Dương (2013) tần suất các từ rào đón xuất hiện là 23,24 trên 1,000 từ, và nghiên cứu của Hylland (2010) số lượng từ rào đón xuất hiện với tần suất cao hơn gấp đôi các loại dấu hiệu siêu diễn ngôn khác.

Từ đó, có thể thấy các tác giả người bản ngữ tiếng Anh nói chung sử dụng nhiều từ rào đón hơn so với sinh viên chuyên ngữ Việt Nam. Kết quả này phản ánh các phát hiện trong các nghiên cứu đối chiếu trước đó về việc sử dụng từ rào đón. Rezanejad và Mosalli (2015) chỉ ra sự khác biệt trong việc sử dụng từ rào đón có thể là do thực tế là bộ dữ liệu nghiên cứu được lấy từ hai nhóm tác giả có nền tảng ngôn ngữ và văn hóa khác nhau; Hyland và Milton (1997) nhận định rằng các tác giả không phải người bản ngữ sử dụng các khẳng định và tuyên bố thường xuyên hơn nhiều so với những tác giả là người bản ngữ cùng độ tuổi và trình độ học vấn. Tác giả người bản ngữ tiếng Anh luôn nghĩ đến người đọc khi viết các bài viết nghiên cứu do văn hóa chú trọng vào trách nhiệm

của người viết. Do đó, các tác giả người bản ngữ tiếng Anh có xu hướng sử dụng nhiều công cụ rào đón (hedging) hơn trong các bài viết nghiên cứu của họ, như được minh họa qua việc họ cố gắng thể hiện sự không chắc chắn và cam kết thận trọng đối với các tuyên bố của mình, đồng thời hướng dẫn và thuyết phục người đọc chấp nhận các tuyên bố và quan điểm của họ (Hylland, 1998; Hu & Cao, 2011). Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy việc sử dụng ít các từ rào đón khi đưa ra các nhận định mới, quan điểm mới là do sinh viên chuyên ngữ chưa có nhiều kinh nghiệm viết các bài báo khoa học, chưa có điều kiện tiếp cận với việc xuất bản báo trên các tạp chí uy tín trên thế giới.

Mặt khác, việc tần suất sử dụng các từ rào đón (hedges) trong bài khóa luận tốt nghiệp của sinh viên ít hơn khá nhiều so với các tác giả người bản ngữ tiếng Anh cho thấy khi viết các bài nghiên cứu bằng tiếng Anh, sinh viên đã nhận thức được cần điều chỉnh phong cách biện luận của mình theo văn phong khoa học của người bản ngữ tiếng Anh để “giảm bớt trách nhiệm của tác giả đối với giá trị sự thật và tính xác thực của một tuyên bố bằng cách quy kết tuyên bố đó cho người khác” (Hinkel, 2005). Tuy nhiên, họ vẫn bị ảnh hưởng nhất định bởi các quy tắc văn hóa của chính họ, tức là “sự phóng đại và cường điệu có thể được coi là một thủ pháp nhằm gia tăng sức thuyết phục” (Hinkel, 2005). Trong trường hợp thuyết phục người đọc, người Việt Nam có xu hướng sử dụng các dấu hiệu siêu diễn ngôn khác như tăng cường (boosters), tối đa hóa (maximizers) để củng cố quan điểm của họ, vì sự khuếch đại trong văn hóa Việt Nam “được coi là một thủ pháp biện luận hợp lệ và hùng hồn để truyền tải sức mạnh thuyết phục và/hoặc mong muốn của tác giả” (Hinkel, 2005).

2.3.2. Tần suất xuất hiện của từng loại từ rào đón trong khối liệu

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra tần suất sinh viên sử dụng từng loại từ rào đón trong các chương kết quả và thảo luận. Cụ thể, Epistemic lexical verbs xuất hiện nhiều nhất là 2,72 trên 1,000 từ, theo sau là Modal auxiliaries (2,35 trên 1,000 từ) và Epistemic adverbs and adjectives (1,85 trên 1,000 từ). Kết quả này tương đồng với một số các nghiên cứu về từ rào đón trước đây của Dontcheva-Navratilova (2016), Hyland (2000), vv. Các nghiên cứu này cũng chỉ ra Epistemic lexical verbs là loại từ rào đón được các tác giả sử dụng nhiều nhất. Sự tương đồng này chỉ ra rằng sinh viên chuyên ngữ đã nắm bắt được cách

sử dụng các Epistemic lexical verbs như show, indicate, seem, suggest, v.v. tạo thêm không gian cho người đọc khám phá ý nghĩa tiềm ẩn trong các văn bản, đồng thời giảm bớt sự chắc chắn và sức ép trong các tuyên bố và quan điểm của họ.

Bên cạnh đó, sinh viên sử dụng modal auxiliaries (may, would, could, might, should) và Epistemic adjectives and adverbs (possible, possibly, likely, unlikely, often, usually, v.v.) để giảm bớt sự chắc chắn cũng như giảm thiểu rủi ro bị phản đối từ người đọc. Việc sử dụng các từ rào đón này chỉ ra rằng sinh viên đã cố gắng trình bày lý lẽ của mình một cách hợp lý thay vì khẳng định một cách chắc chắn. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra sự phù hợp với các phát hiện của Dontcheva-Navratilova (2016) và Trần và Dương (2013). Các nghiên cứu đều cho thấy sự thận trọng lớn của cả các tác giả người Việt và người bản ngữ tiếng Anh khi giải thích kết quả, thảo luận về các phát hiện bằng cách sử dụng nhiều hơn một từ rào đón trong cùng một câu. Chiến lược này giúp các tác giả tránh gây áp lực lên người đọc và đồng thời tăng cường “sức thuyết phục.”

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu tập trung vào phân tích tìm hiểu các loại từ rào đón (hedges) được sử dụng trong các chương kết quả và thảo luận của luận văn của sinh viên chuyên ngành Tiếng Anh tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng các loại từ rào đón được sinh viên vận dụng khá hiệu quả để thể hiện các mức độ cam kết

khác nhau đối với các tuyên bố của mình nhằm tạo ra không gian mở cho sự diễn giải của người đọc. Trong đó, Epistemic lexical verbs được sử dụng nhiều nhất, tiếp theo là Modal auxiliaries và Epistemic adverbs and adjectives.

Kết quả của nghiên cứu này khẳng định tầm quan trọng của việc sử dụng các loại từ rào đón trong viết học thuật. Người học cần phải hiểu cách thức và thời điểm sử dụng các chiến lược này để tăng tính thuyết phục của bài viết mà không làm giảm độ tin cậy của thông tin, giảm thiểu khả năng bị phản đối và làm các tuyên bố của họ trở nên mềm mại và dễ tiếp nhận hơn. Giảng dạy cách sử dụng các loại từ rào đón cho người học ngôn ngữ là một phần thiết yếu trong việc giúp họ phát triển kỹ năng giao tiếp học thuật và chuyên môn một cách linh hoạt, tinh tế. Điều này không chỉ nâng cao khả năng viết và nói của người học mà còn góp phần xây dựng sự tôn trọng, hợp tác và thảo luận hiệu quả trong môi trường học thuật. Do sự khác biệt trong văn hóa có ảnh hưởng tới thói quen sử dụng các từ rào đón của sinh viên chuyên ngữ, kết quả của nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của các nghiên cứu giao văn hóa về từ rào đón và các dấu hiệu siêu diễn ngôn khác. Nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi nghiên cứu, xây dựng các khối liệu khác nhau từ dữ liệu các bài viết học thuật bằng tiếng Anh của sinh viên/ nhà nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau, lĩnh vực nghiên cứu khác nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dontcheva-Navratilova, O. (2016). Cross-Cultural Variation in the Use of Hedges and Boosters in Academic Discourse. *Prague Journal of English Studies*, 5(1), 163-184.
- Hinkel, E. (2005). Hedging, inflating, and persuading in L2 academic writing. *Applied Language Learning*, 15(1/2), 29.
- Hu, G., & Cao, F. (2011). Hedging and boosting in abstracts of applied linguistics articles: A comparative study of English-and Chinese-medium journals. *Journal of Pragmatics*, 43(11), 2795-2809.
- Hyland, K. (1998). *Hedging in scientific research articles* (Vol. 54). John Benjamins Publishing.
- Hyland, K. (2000). Disciplinary discourses: Social interaction in academic genres. Harlow, UK: Longman.